



## **Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Dương Đình Hội	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Trung Tại	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Thát	Thành viên
Ông Lê Văn Chiên	Thành viên
Bà Thái Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tú	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015  
Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

---

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Đình Hội.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 60862266/17145643/LR

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phân loại lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>529.688.494.132</b>	<b>438.073.068.695</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>72.749.720.210</b>	<b>117.862.497.940</b>
111	1. Tiền		42.749.720.210	117.862.497.940
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>299.080.703.689</b>	<b>144.639.662.024</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	249.946.526.441	58.613.601.727
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	15.369.849.305	60.943.725.436
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	30.000.000.000	24.893.200.937
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.825.002.975	3.249.808.956
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.060.675.032)	(3.060.675.032)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>152.117.298.925</b>	<b>168.459.445.465</b>
141	1. Hàng tồn kho		154.792.011.104	171.134.157.644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.674.712.179)	(2.674.712.179)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.740.771.308</b>	<b>7.111.463.266</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	900.911.629	1.545.383.973
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.829.435.506	673.796.924
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.424.173	4.892.282.369
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.422.074.878.734</b>	<b>1.417.687.529.437</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>889.981.134</b>	<b>851.490.209</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		889.981.134	851.490.209
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.140.401.666.217</b>	<b>1.168.727.946.125</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.139.758.926.858	1.167.948.603.532
222	Nguyên giá		2.826.515.301.491	2.798.890.648.510
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.686.756.374.633)	(1.630.942.044.978)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	642.739.359	779.342.593
228	Nguyên giá		1.511.153.370	1.511.153.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(868.414.011)	(731.810.777)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>26.865.515.235</b>	<b>23.827.643.209</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	26.865.515.235	23.827.643.209
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>253.917.716.148</b>	<b>224.280.449.894</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	89.301.536.192	49.808.043.947
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	164.616.179.956	174.472.405.947
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.951.763.372.866</b>	<b>1.855.760.598.132</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phân loại lại)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.062.079.544.922</b>	<b>967.304.542.876</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.028.525.255.841</b>	<b>831.831.976.813</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	244.494.599.348	127.675.974.745
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	552.631.979	21.756.308.887
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.856.995.844	3.514.728.457
314	4. Phải trả người lao động		16.331.230.720	19.647.282.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.872.566.616	25.720.023.095
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	29.209.165.152	8.776.887.635
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	695.765.920.803	622.881.412.177
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		875.343.137	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	7.566.802.242	1.859.359.228
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.554.289.081</b>	<b>135.472.566.063</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	10.268.628.389	114.239.930.632
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	22.726.660.492	20.673.635.231
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		559.000.200	559.000.200
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>889.683.827.944</b>	<b>888.456.055.256</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>889.683.827.944</b>	<b>888.456.055.256</b>
411	1. Vốn cổ phần đã góp		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		148.837.652.393	135.837.652.393
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.907.551.202	41.679.778.514
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	(1.453.757.319)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		29.907.551.202	43.133.535.833
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.951.763.372.866</b>	<b>1.855.760.598.132</b>



Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn



Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đâu Thị Nga





Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	879.729.007.650	878.513.978.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(30.776.729.429)	(23.522.648.280)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	848.952.278.221	854.991.329.994
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(705.464.365.407)	(714.315.521.450)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		143.487.912.814	140.675.808.544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	516.450.624	867.125.918
22	7. Chi phí tài chính	23	(18.190.952.192)	(25.633.531.518)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.804.266.728)	(25.448.717.109)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(46.635.442.733)	(47.948.753.732)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(45.279.359.176)	(45.181.175.848)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.898.609.337	22.779.473.364
31	11. Thu nhập khác	25	1.186.370.735	1.840.031.708
32	12. Chi phí khác	25	(205.183.887)	(340.831.522)
40	13. Lợi nhuận khác	25	981.186.848	1.499.200.186
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.879.796.185	24.278.673.550
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(2.919.219.722)	(1.566.437.293)
51	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(2.053.025.261)	2.063.059.231
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.907.551.202	24.775.295.488
70	18. Lãi trên cổ phiếu	29		
	- Lãi cơ bản		432	358
	- Lãi suy giảm		432	358




Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn



Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đặng Thị Nga



  
Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>34.879.796.185</b>	<b>24.278.673.550</b>
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")		61.097.349.096	61.259.367.352
03	Dự phòng		875.343.137	(56.376.980)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ		283.926.559	177.345.709
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(745.965.119)	(867.125.918)
06	Chi phí lãi vay		17.804.266.728	25.448.717.109
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>114.194.716.586</b>	<b>110.240.600.822</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(160.748.702.912)	(129.478.909.036)
10	Giảm hàng tồn kho		26.198.372.531	31.038.279.445
11	Tăng các khoản phải trả		92.242.302.498	6.796.090.787
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(38.849.019.901)	1.412.972.746
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.246.336.846)	(27.806.811.602)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(1.125.529.515)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.242.246.425)	(5.138.134.943)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.423.556.016</b>	<b>(12.935.911.781)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.730.492.177)	(13.015.434.004)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		230.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, ủy thác đầu tư		(33.200.000.000)	(19.695.955.237)
24	Tiền thu hồi cho vay		28.093.200.937	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		467.687.670	781.843.375
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.139.603.570)</b>	<b>(31.929.545.866)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		728.960.330.414	682.553.928.817
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(760.330.565.369)	(756.084.172.443)
36	Cổ tức đã trả		(26.010.000)	(10.152.640.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(31.396.244.955)</b>	<b>(83.682.883.626)</b>

90  
DN  
MÃ  
JÁ  
NG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45.112.292.509)	(128.548.341.273)
60	Tiền đầu kỳ		117.862.497.940	209.424.641.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(485.221)	1.951.424
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	72.749.720.210	80.878.251.583



Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn


Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đặng Thị Nga

Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 989 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 995 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

**3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.15 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	879.491.313	583.927.934
Tiền gửi ngân hàng	41.870.228.897	117.278.570.006
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.749.720.210</u></b>	<b><u>117.862.497.940</u></b>

(\*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn 2 tháng tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất là 4,3%/năm.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	249.241.765.591	57.956.440.877
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	36.244.203.851	-
- Công ty TNHH Thành Luân	108.341.356.252	46.402.649.092
- Công ty TNHH Trường An	30.408.676.236	-
- Phải thu các khách hàng khác	74.247.529.252	11.553.791.785
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	704.760.850	657.160.850
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>249.946.526.441</u></b>	<b><u>58.613.601.727</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.060.675.032)	(3.060.675.032)

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.090.642.305	56.651.861.636
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Khoáng sản Thiên Sơn	2.640.000.000	2.550.285.818
- Công ty TNHH Thăng Long Vina	-	13.926.803.020
- Công ty TNHH SIAM VINA	-	8.390.929.655
- Công ty TNHH Hệ thống Điện công nghiệp	-	11.253.907.016
- Trả trước cho người bán khác	9.450.642.305	20.529.936.127
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 28)	3.279.207.000	4.291.863.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.369.849.305</u></b>	<b><u>60.943.725.436</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ủy thác đầu tư tại bên liên quan (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
Cho bên liên quan vay	-	4.893.200.937
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>24.893.200.937</u></b>

(\*) Đây là các khoản ủy thác đầu tư không có tài sản đảm bảo tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị cùng Công ty mẹ. Khoản ủy thác này sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 6 năm 2016 và được hưởng lãi suất là 5%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phân loại lại)</i>
Tạm ứng	4.339.644.717	1.473.416.520
Cho vay (*)	355.000.000	355.000.000
Phải thu tiền dầu	299.094.057	299.094.057
Phải thu lãi cho vay	121.782.129	73.504.680
Các khoản phải thu khác	1.709.482.072	1.048.793.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.825.002.975</u></b>	<b><u>3.249.808.956</u></b>

(\*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán lãi và gốc vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> <i>(Phân loại lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
	<b>Ngắn hạn</b>			
Nguyên liệu, nhiên liệu	39.575.001.586	(1.032.552.443)	40.242.565.998	(1.032.552.443)
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	53.322.750.045	(1.642.159.736)	65.770.870.284	(1.642.159.736)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.550.282.650	-	63.841.635.477	-
Thành phẩm	1.343.976.823	-	1.279.085.885	-
	<b>154.792.011.104</b>	<b>(2.674.712.179)</b>	<b>171.134.157.644</b>	<b>(2.674.712.179)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	164.616.179.956	-	174.472.405.947	-
	<b>164.616.179.956</b>	<b>-</b>	<b>174.472.405.947</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>319.408.191.060</b>	<b>(2.674.712.179)</b>	<b>345.606.563.591</b>	<b>(2.674.712.179)</b>

Một phần hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm, sử dụng hay hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí bảo hiểm	785.296.553	1.478.955.563
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.615.076	66.428.410
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>900.911.629</b>	<b>1.545.383.973</b>





## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	724.572.703.524	2.026.002.680.832	40.715.481.810	7.599.782.344	2.798.890.648.510
- Mua trong kỳ	-	25.871.019.979	2.630.700.000	685.484.546	29.187.204.525
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.583.864.663	-	-	-	3.583.864.663
- Thanh lý	-	-	(5.146.416.207)	-	(5.146.416.207)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	728.156.568.187	2.051.873.700.811	38.199.765.603	8.285.266.890	2.826.515.301.491
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	360.867.730	76.394.478.970	16.883.993.201	1.278.254.344	94.917.594.245
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	238.589.668.447	1.361.304.985.758	29.283.477.725	1.763.913.048	1.630.942.044.978
- Khấu hao trong kỳ	13.831.673.605	45.343.975.788	1.188.793.144	596.303.325	60.960.745.862
- Thanh lý	-	-	(5.146.416.207)	-	(5.146.416.207)
- Phân loại lại	513.680.488	(544.392.500)	30.712.012	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	252.935.022.540	1.406.104.569.046	25.356.566.674	2.360.216.373	1.686.756.374.633
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	485.983.035.077	664.697.695.074	11.432.004.085	5.835.869.296	1.167.948.603.532
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	475.221.545.647	645.769.131.765	12.843.198.929	5.925.050.517	1.139.758.926.858
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản dùng để thế chấp (*)	353.278.570.296	472.053.153.660	8.614.389.800	5.050.502.400	838.996.616.156

(\*) Một phần nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoảng 838,9 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng, trong đó, một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoảng 92 tỷ đồng đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế – Chi nhánh Nghệ An (đã được tái toán năm trước).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.511.153.370</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>1.511.153.370</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	276.929.770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	731.810.777
- Hao mòn trong kỳ	<u>136.603.234</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>868.414.011</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>779.342.593</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>642.739.359</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản dùng để thế chấp</i>	642.739.359

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dự án Hoàng Mai II	10.998.163.385	10.998.163.385
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	3.378.402.367	3.378.402.367
Dự án nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	3.949.013.636	-
Dây chuyền sản xuất tro bay	2.445.437.615	2.445.437.615
Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai	1.352.902.250	1.352.902.250
Hạng mục xây nhà lưu trữ tài liệu	1.051.364.811	-
Dự án cầu tro bay	977.644.480	-
Tổ hợp nhà thương mại Vinh	707.528.924	707.528.924
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Dự án tháp trao đổi nhiệt và ống khói cụm nghiền	444.815.455	-
Dây chuyền sản xuất đá vật liệu xây dựng	-	3.583.864.663
Các công trình khác	1.065.182.312	<u>866.284.005</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>26.865.515.235</b></u>	<u><b>23.827.643.209</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	21.334.967.319	25.214.052.287
Chi phí sửa chữa lớn tài sản chờ phân bổ	66.676.361.948	22.598.318.443
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	277.958.043	549.603.771
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.012.248.882	1.446.069.446
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.301.536.192</b>	<b>49.808.043.947</b>

(\*) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VNĐ, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 20.1). Công ty đang thực hiện phân bổ giá trị còn lại của giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2008 dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	112.688.496.682	45.186.199.028
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh 29)	131.806.102.666	82.489.775.717
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>244.494.599.348</b>	<b>127.675.974.745</b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	552.631.979	21.728.718.887
Các bên liên quan trả tiền trước ngắn hạn	-	27.590.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>552.631.979</b>	<b>21.756.308.887</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	23.358.699.201	(23.358.699.201)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 27.2</i> )	527.933.268	2.919.219.722	(1.125.529.515)	2.321.623.475
Thuế thu nhập cá nhân	19.913.341	518.240.402	(438.795.318)	99.358.425
Thuế tài nguyên	680.318.611	4.329.869.496	(4.769.805.377)	240.382.730
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	2.209.912.000	1.096.674.170	(2.681.334.000)	625.252.170
Tiền thuê đất	-	1.878.127.770	(1.862.232.695)	15.895.075
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.651.237	2.273.981.763	(1.796.149.031)	554.483.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.514.728.457</b>	<b>36.374.812.524</b>	<b>(36.032.545.137)</b>	<b>3.856.995.844</b>

(\*) Đây là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được Công ty trích trước theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 và Quyết định số 3022/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi và mỏ sét đang được Công ty khai thác.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay phải trả	1.497.959.289	10.940.029.407
Phí bảo lãnh cho các khoản vay phải trả	420.856.062	1.393.132.942
Trích trước chi phí khuyến mại	5.838.848.542	2.292.030.951
Trích trước chi phí thưởng cho nhân viên	4.375.000.000	4.500.000.000
Trích trước chi phí quảng cáo	3.791.730.416	1.865.992.234
Trích trước chi phí tiền điện	3.277.573.142	3.224.803.678
Trích trước chi phí hỗ trợ huyện nghèo	1.965.000.000	-
Trích trước chi phí đào tạo	1.912.465.341	87.000.000
Trích trước chi phí hội nghị	1.735.452.727	-
Trích trước tiền trả cho chuyên gia sang lắp đặt cân than	1.390.542.500	-
Trích trước chi phí giới thiệu sản phẩm	970.644.702	-
Trích trước chi phí duy tu, bảo dưỡng đường	875.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.821.493.895	1.417.033.883
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.872.566.616</b>	<b>25.720.023.095</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	22.916.951.150	2.174.381.150
Phải trả các thành viên góp vốn vào Ban quản lý Dự án Khu Đô thị Vicem Hoàng Mai	2.572.139.200	2.572.139.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	880.690.180	129.471.252
Phải trả bảo hiểm xã hội thị xã Hoàng Mai	-	637.309.377
Tiền ủng hộ phải trả cho Ban vận động "Quý vì người nghèo"	854.499.453	1.049.819.453
Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo Biên bản thanh tra của Thanh tra Chính phủ	888.102.746	888.102.746
Phụ cấp ăn ca, độc hại	524.750.000	561.725.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	572.032.423	763.939.457
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.209.165.152</b>	<b>8.776.887.635</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức phải trả Công ty mẹ</i>	<i>15.327.540.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp cho các bên khác</i>	<i>13.881.625.152</i>	<i>8.776.887.635</i>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)	540.570.447.744	465.611.812.226
Vay dài hạn ngân hàng và các đối tượng khác đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18.2)	155.195.473.059	157.269.599.951
	<b>695.765.920.803</b>	<b>622.881.412.177</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay dài hạn từ đối tượng khác (Thuyết minh số 18.2)	10.268.628.389	114.239.930.632
	<b>10.268.628.389</b>	<b>114.239.930.632</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>706.034.549.192</b>	<b>737.121.342.809</b>

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trong kỳ	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	498.766.983.639	Nợ gốc sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,3% – 4,4%	- Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VNĐ, và các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này. - Máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoảng 428,9 tỷ VNĐ, và phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 642 triệu VNĐ
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn	12.713.796.268	Nợ gốc sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.	4,4%	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoảng 317,7 tỷ VNĐ.
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	29.089.667.837	Nợ gốc sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 20 hàng tháng.	4,3%	Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty có giá trị là 130 tỷ VNĐ và kỳ quỹ trên 3% doanh thu giải ngân.

### Tổng cộng

**540.570.447.744**

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 18.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Vay từ Quỹ hỗ trợ Cô-ô-et Phát triển kinh tế Á-rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai	14.386.473.249	663.797	10 tháng 3 và ngày 10 tháng 9.	4,2%	Tín chấp
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	4.117.844.860	189.999			
Vay từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính	51.077.628.199		Theo công văn số 4902/BTC-QLN ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, toàn bộ nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán trước ngày 15 tháng 11 năm 2015.	7,8%	Tín chấp
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	51.077.628.199				
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	100.000.000.000		Nợ gốc sẽ được trả trước ngày 31/12/2016. Tiền lãi được trả vào ngày - 26 hàng tháng.	6,3%	Chung tài sản thế chấp là các tài sản cố định cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này như đã trình bày trong Thuyết minh số 18.1.
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	100.000.000.000				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.464.101.448</b>				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	155.195.473.059				
- Vay dài hạn	10.268.628.389				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ	1.859.359.228	5.317.715.928
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	7.911.198.514	-
Sử dụng trong kỳ	<u>(2.203.755.500)</u>	<u>(3.148.008.688)</u>
Số dư cuối kỳ	<b><u>7.566.802.242</u></b>	<b><u>2.169.707.240</u></b>

## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	134.335.012.575	48.882.499	845.322.519.423
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	24.775.295.488	24.775.295.488
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.502.639.818	(1.502.639.818)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phân loại lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	135.837.652.393	23.321.538.169	870.097.814.911
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phân loại lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	135.837.652.393	41.679.778.514	888.456.055.256
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.907.551.202	29.907.551.202
- Phân phối cổ tức (**)	-	-	-	-	(20.768.580.000)	(20.768.580.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(7.911.198.514)	(7.911.198.514)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	148.837.652.393	29.907.551.202	889.683.827.944

(\*) Bao gồm trong vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giá trị lợi thế doanh nghiệp với số tiền là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 13.

(\*\*) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VNĐ*

<i>Cổ đông</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Cổ phiếu phổ thông VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**20.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	<i>Số lượng cổ phiếu cuối năm</i>	<i>Số lượng cổ phiếu đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu phổ thông)	(2.771.400)	(2.771.400)
Cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2014: 10.000 đồng Việt Nam).  
Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**20.4 Cổ tức**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>	<b>20.768.580.000</b>	-
Cổ tức cho cổ phiếu phổ thông cho năm 2014: 300 đồng/cổ phiếu	20.768.580.000	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>	<b>(26.010.000)</b>	<b>(10.152.640.000)</b>

**20.5 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	72.000.000	720.000.000.000	72.000.000	720.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ (chưa loại trừ cổ phiếu quỹ)	72.000.000	720.000.000.000	72.000.000	720.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành	69.228.600	692.228.600.000	69.228.600	692.228.600.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>879.729.007.650</b>	<b>878.513.978.274</b>
Doanh thu bán xi măng và clinker	847.541.075.922	843.647.336.276
Doanh thu bán sản phẩm khác	32.187.931.728	34.866.641.998
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(30.776.729.429)</b>	<b>(23.522.648.280)</b>
Chiết khấu thương mại	(30.776.729.429)	(23.522.648.280)
<i>Chiết khấu bán xi măng và clinker</i>	(29.667.162.405)	(22.339.995.801)
<i>Chiết khấu bán sản phẩm khác</i>	(1.109.567.024)	(1.182.652.479)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>848.952.278.221</b>	<b>854.991.329.994</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần bán xi măng và clinker</i>	817.873.913.517	821.307.340.475
<i>Doanh thu thuần bán sản phẩm khác</i>	31.078.364.704	33.683.989.519

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515.965.119	867.125.918
Lãi chênh lệch tỷ giá	485.505	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>516.450.624</b>	<b>867.125.918</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Giá vốn bán xi măng và clinker	681.608.490.742	685.758.723.073
Giá vốn bán sản phẩm khác	23.855.874.665	28.556.798.377
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>705.464.365.407</b>	<b>714.315.521.450</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	17.804.266.728	25.448.717.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.551.941	177.345.709
Chi phí tài chính khác	82.133.523	7.468.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.190.952.192</u></b>	<b><u>25.633.531.518</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>46.635.442.733</b>	<b>47.948.753.732</b>
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	14.325.717.263	19.314.301.919
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	5.482.322.179	5.979.696.519
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3.016.094.702	2.970.145.022
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.089.727.035	3.739.806.231
Chi phí lợi thế thương mại	3.879.084.968	3.381.787.910
Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng	5.678.226.390	5.684.119.927
Chi phí khác	10.164.270.196	6.878.896.204
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>45.279.359.176</b>	<b>45.181.175.848</b>
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	13.065.987.462	12.921.145.705
Chi phí khấu hao	3.995.759.451	3.686.311.102
Chi phí hội nghị, tiếp khách	5.303.522.275	5.442.018.671
Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp	4.869.957.120	4.848.235.382
Chi phí khác	18.044.132.868	18.283.464.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>91.914.801.909</u></b>	<b><u>93.129.929.580</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.186.370.735</b>	<b>1.840.031.708</b>
Thu phạt hợp đồng	783.296.558	1.452.523.216
Thu từ thanh lý tài sản	230.000.000	-
Thu nhập khác	173.074.177	387.508.492
<b>Chi phí khác</b>	<b>205.183.887</b>	<b>340.831.522</b>
Chi phí khác	205.183.887	340.831.522
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>981.186.848</b>	<b>1.499.200.186</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	481.847.981.533	474.354.076.481
Chi phí nhân công	61.755.720.795	60.528.946.386
Chi phí khấu hao và hao mòn	61.097.349.096	61.259.367.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.680.734.955	115.747.098.425
Chi phí khác	64.770.919.048	69.476.113.717
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>794.152.705.427</b>	<b>781.365.602.361</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 7 năm tiếp theo.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.919.219.722	1.566.437.293
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.053.025.261	(2.063.059.231)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.972.244.983</b>	<b>(496.621.938)</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>34.879.796.185</b>	<b>24.278.673.550</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chi phí khấu hao dưới mức quy định về thuế TNDN	(10.265.126.305)	(10.351.237.555)
Các chi phí không được trừ khác	110.189.297	312.903.031
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>24.724.859.177</b>	<b>14.240.339.026</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>5.439.469.019</b>	<b>3.132.874.586</b>
Giảm 50% thuế TNDN theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho hoạt động kinh doanh chính	(2.559.528.349)	(1.566.437.293)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	39.279.052	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau miễn giảm và điều chỉnh</b>	<b>2.919.219.722</b>	<b>1.566.437.293</b>
<b>Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu kỳ</b>	<b>527.933.268</b>	<b>(426.134.082)</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.125.529.515)	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>2.321.623.475</b>	<b>1.140.303.211</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	22.726.660.492	20.673.635.231	(2.053.025.261)
	<b>22.726.660.492</b>	<b>20.673.635.231</b>		
<b>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>(2.053.025.261)</b>	<b>2.063.059.231</b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Thuê gia công xi măng	13.780.840.722	14.633.472.879
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	35.069.545.600	43.164.080.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Thuê gia công xi măng	11.191.048.727	15.262.922.143
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng Doanh thu bán xi măng	19.978.227.000 -	15.122.595.000 5.205.731.822
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker		1.273.674.769
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám	149.572.579.622	131.594.442.722
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Cho vay và ủy thác đầu tư Thu hồi khoản cho vay Thu nhập lãi vay	33.200.000.000 28.093.200.937 355.502.240	19.695.955.237 - 835.039.208
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Thuê máy phá dỡ gạch lò	148.460.896	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	13.500.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức Cổ tức phải trả Phí hệ thống làm kín lò nung bằng Graphit Mua thạch cao Phí tư vấn (*)	- 15.327.540.000 - 20.784.638.244 10.548.183.510	10.091.800.000 - 13.644.807.507 18.156.736.300 10.531.726.796



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

(\*) Theo Hợp đồng số 2118/VICEM-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng số 2120/VICEM-HĐKT ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty các kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và kỹ năng quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, và tính phí cho các dịch vụ này trên doanh thu thuần từ tiêu thụ xi măng và clinker cũng như doanh thu tiêu thụ xi măng gia công ngoài và sản phẩm khác, thu nhập khác phát sinh hàng năm.

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty cho vay các bên liên quan, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2014: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Ngoài các khoản cho bên liên quan vay đã được trình bày trong Thuyết minh số 6 và khoản cổ tức phải trả Công ty mẹ đã được trình bày trong Thuyết minh số 17, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b> (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ	Phải thu tiền bán clinker	19.550.850	19.550.850
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán xi măng	685.210.000	637.610.000
			<b>704.760.850</b>	<b>657.160.850</b>
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b> (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua xi măng	-	1.125.717.400
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty nhận vốn đầu tư của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ tư vấn thăm dò mỏ đá vôi	3.265.927.000	3.152.866.400
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua vỏ bao	13.280.000	13.280.000
			<b>3.279.207.000</b>	<b>4.291.863.800</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<b>Phải trả người bán</b> (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám	57.589.841.300	24.184.134.988
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và phí gia công xi măng	6.310.230.635	3.245.454.253
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Chi phí quảng cáo	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và phí gia công xi măng	-	2.419.286.465
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	14.168.328.160	13.412.320.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền mua thạch cao và phí quản lý	21.813.870.249	14.101.364.709
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng rời	163.306.986	7.629.430.302
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Tiền mua vỏ bao	12.933.529.700	15.226.160.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng rời	4.641.075.636	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	Mua Clinker và phí gia công xi măng	193.155.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Cùng Công ty mẹ	Tiền mua vỏ bao	11.856.240.000	-
Trường trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phí đào tạo	6.000.000	141.100.000
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Phí tư vấn khảo sát địa hình	130.525.000	130.525.000
			<b><u>131.806.102.666</u></b>	<b><u>82.489.775.717</u></b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và thưởng	985.546.491	795.460.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>985.546.491</u></b>	<b><u>795.460.825</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.907.551.202	24.775.295.488
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>29.907.551.202</u></b>	<b><u>24.775.295.488</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>69.228.600</u></b>	<b><u>69.228.600</u></b>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để thống nhất với cách trình bày báo cáo theo Thông tư 200, chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
<b>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Các khoản đầu tư ngắn hạn	24.893.200.937	(24.893.200.937)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	24.893.200.937	24.893.200.937
Phải thu ngắn hạn khác	1.752.442.839	1.497.366.117	3.249.808.956
Tài sản ngắn hạn khác	1.497.366.117	(1.497.366.117)	-
Tài sản dài hạn khác	851.490.209	(851.490.209)	-
Phải thu dài hạn khác	-	851.490.209	851.490.209
Hàng tồn kho (ngắn hạn)	345.606.563.591	(174.472.405.947)	171.134.157.644
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	174.472.405.947	174.472.405.947
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.279.023.295	(559.000.200)	25.720.023.095
Dự phòng phải trả dài hạn	-	559.000.200	559.000.200
Quỹ dự phòng tài chính	27.750.379.292	(27.750.379.292)	-
Quỹ đầu tư phát triển	108.087.273.101	27.750.379.292	135.837.652.393

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	3.787.384.730	3.787.384.730
Từ 1 - 5 năm	15.149.538.919	15.149.538.919
Trên 5 năm	21.262.885.480	25.050.270.210
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>40.199.809.129</u></b>	<b><u>43.987.193.859</u></b>

**Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoảng 45 tỷ đồng.

Theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

195  
 CI  
 CE  
 A  
 GH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

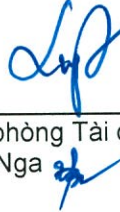
Ngoài ra, Công ty cũng đang trong quá trình đánh giá lại trữ lượng của mỏ đá vôi để tiến hành các thủ tục xin cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản này theo quy định của Luật Khoáng sản 2010, cũng như xin phê duyệt lại mức phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn



Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đâu Thị Nga



Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015